

QUAN ĐIỂM GIẢI THOÁT TRONG TƯ TƯỞNG TRẦN NHÂN TÔNG - TỔ THỨ NHẤT THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Tóm tắt: Trong phạm vi bài viết này, tác giả xem xét quan điểm giải thoát của Trần Nhân Tông trên hai phương diện: 1) Trên phương diện nhận thức, Trần Nhân Tông cho rằng, để giải thoát thì phải thấy được bản thể, hay thấy được tâm. Xuất phát từ quan điểm, bản thể là cái không tướng, không hình, không sinh, không diệt, là cái không thể dùng ngôn ngữ, văn tự mô tả được, nên ông cho rằng, muốn nhận thức bản thể đó thì không nên bám víu vào khái niệm. Bởi vì, khái niệm, ngôn ngữ không toàn bích, không thể khái quát hóa một hiện thực luôn luôn thay đổi cho nên không thể nào diễn đạt được chân lý. Trần Nhân Tông còn yêu cầu phải phá chấp. Khi đã phá bỏ được định kiến chủ quan thì sẽ đạt đến chân lý, tức đạt giải thoát; 2) Trên phương diện nhân sinh, Trần Nhân Tông khuyên người ta nên tìm lại sự hỗn nhiên chân thực của mình, sống hòa đồng với thiên nhiên để không vướng vào khổ lụy. Ông còn khuyên người ta thoát khổ bằng cách sống phù hợp với quy luật. Khi sống phù hợp với quy luật tức là đã đạt được giải thoát.

Từ khóa: Trần Nhân Tông; Thiền phái Trúc Lâm; giải thoát; nhận thức; nhân sinh.

Dẫn nhập

Trần Nhân Tông (1258-1308) - người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm - là con đầu của Trần Thánh Tông, lên ngôi năm 1278. Là một

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 26/9/2019; Ngày biên tập: 04/10/2019; Duyệt đăng: 14/10/2019.

trong những ông vua yêu nước và anh hùng, Trần Nhân Tông đã có công lớn trong việc lãnh đạo nhân dân Đại Việt hai lần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông lập nên chiến công lừng lẫy trên trang sử của dân tộc và của cả thế giới trong thời đại đó. Ông còn giành được những thắng lợi quan trọng trong các cuộc hành binh về phía Tây và phía Nam, củng cố vững vàng biên giới của Tổ quốc.

Trần Nhân Tông không chỉ là nhà chính trị, ngoại giao, quân sự, ông còn là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII. Ông đã sáng lập ra dòng Thiền Trúc Lâm ở Việt Nam, đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, mặt khác cũng nhằm góp phần vào việc xây dựng một nước Đại Việt hùng cường, có nền văn hóa độc lập, chống lại những ảnh hưởng ngoại lai. Trong thời gian làm thái tử và ở ngôi vua, Trần Nhân Tông đã mộ Phật và nghiên cứu Phật giáo dưới sự chỉ bảo của người bác (anh mẹ) là Tuệ Trung Thượng Sĩ¹. Vì vậy, về tư tưởng, trước hết, Nhân Tông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tuệ Trung.

Tư tưởng Thiền của Trần Nhân Tông đã hình thành từng bước ngay từ khi còn là thái tử, đến khi xuất gia và trở thành Trúc Lâm Đệ nhất Tổ, tư tưởng đó ngày càng hoàn thiện. Vào năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con và nhận tước vị Thái thượng hoàng. Từ đó ông bắt đầu đi sâu nghiên cứu Phật học. Nhưng mãi đến năm 1298 ông mới thật sự khoác áo nhà sư đi thuyết pháp các nơi, chu du khắp đất nước, vào đến tận kinh đô nước Chiêm Thành rồi mới trở về tu ở núi Yên Tử, lấy pháp hiệu là *Hương Vân Đại đầu đà* (1299), hoặc còn gọi là *Trúc Lâm Đại đầu đà*, được người đương thời tôn xưng là *Giác hoàng điều ngự*. Ông có tham vọng đưa chức năng chính trị vào Phật giáo nhưng không vì thế mà tư tưởng giải thoát kém đi.

1. Khái niệm “giải thoát”

Tư tưởng giải thoát là vấn đề trung tâm trong triết lý đạo đức nhân sinh của triết học và tôn giáo Ấn Độ cổ đại và đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Đỉnh cao của tư tưởng giải thoát trong triết học, tôn giáo Ấn Độ cổ đại là triết lý giải thoát của Phật giáo.

Nó đã kế thừa, chắt lọc, dung hợp và hoàn thiện những mặt mạnh và cả những mặt yếu của tất cả những quan điểm, phương pháp, chủ trương giải thoát của các trường phái triết học, tôn giáo đương thời, để cố gắng vượt lên những tư tưởng của các trường phái đó².

Đạo Phật được gọi là đạo giải thoát vì giúp chúng sinh cởi bỏ tất cả hệ lụy, chấp chước mà được tự tại. Đức Phật dạy “như nước biển chỉ có một vị là vị mặn của muối, cũng thế, giáo lý của Ta chỉ có một vị là vị giải thoát”³. Phạm trù “giải thoát” tiếng Phạn là *Moksa*, nghĩa là vượt ra khỏi sự trói buộc, thoát ra trót lọt không dính mắc gì hết. Trong *Danh từ Phật học thực dụng* đã định nghĩa “giải thoát” là: “Cởi bỏ thoát khỏi mọi trói buộc, phiền não và được an lạc tự tại. Giải thoát khỏi khổ đau, không còn bị vô minh và hành ràng buộc, không còn vướng mắc trong vòng sinh tử luân hồi, tự do, tự tại vô ngại, không bị các điều hệ lụy ràng buộc...”

Tâm không dính mắc sáu trần là giải thoát. Sự dính mắc trói buộc không phải lỗi tại sáu trần mà lỗi ở nội tâm, lỗi ở lòng ta còn chạy đuổi theo ngũ dục. Mê cũng đó, ngộ cũng đó, tự mình cởi mở, giải thoát những triền phược cho mình. Không thể nhờ một sức lực nào bên ngoài mà giải thoát cho ta được. Chỉ tự ta biết chuyển đổi nhận thức sai lầm tức nhiên được giác ngộ giải thoát. Giải thoát là biệt danh của Niết Bàn, vì thể của Niết Bàn là xa lìa mọi hệ phược...

Người giải thoát là người nằm ngoài vòng được, mất, khen, chê, vinh, nhục, khổ, vui, trầm tĩnh thản nhiên trước tất cả. Họ đối diện với thực tại nhưng không để thực tại cuốn lôi.

Giải thoát có nghĩa là buông bỏ được hết mọi khổ đau. Tự mở trói và thoát ra khỏi những tâm bất thiện nào đã ràng buộc ta. Con đường giải thoát là dùng trí tuệ quán chiếu thực tại để thực chứng được tự tính vô thường, vô ngã và duyên sinh của vạn pháp. Đập tan vô minh; vô minh diệt thì phiền não và khổ đau diệt, đó là giải thoát.

Giải thoát là tâm ta tự tại, an nhiên thanh tịnh sắc trần không nhiễm trước, niệm lòng chẳng khởi, chân tâm thường trụ.

Nếu thân tâm ở cõi thế gian sáu trần mà không bị sáu trần quấy nhiễu, mê hoặc thì sẽ chẳng sinh ra phiền não và được gọi là người giải thoát”⁴.

Đạt được giải thoát cũng chính là giác ngộ. Trong *Danh từ Phật học thực dụng* viết, Giác ngộ là “Chứng ngộ, hiểu biết thấu triệt mọi sự vật như thật thấy biết mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh. Thấy rõ nguyên nhân nguồn gốc của khổ đau và sinh tử và biết rõ con đường giải thoát sinh tử. Sự tỉnh thức, sự có mặt trong sự sống trong từng giây phút của đời mình. Giác ngộ là cốt ở cái thấy biết như thực các sự vật, không vướng ngờ vực, không kẹt kiến thức hoặc kiến chấp... Giác ngộ không phải là cái biết bằng lý luận sắc bén, hoặc bằng phân tách rạch ròi... Theo Đại thừa, con người không cần phải đi tìm giác ngộ ở bên ngoài, bởi vì trong tâm của mỗi người vốn đã có sẵn hạt giống tỉnh thức. Thấy được Phật tính là giác ngộ. Đó cũng là trí tuệ thấy được Niết Bàn và luân hồi, chủ thể và khách thể là một... Kinh nghiệm giải thoát giác ngộ của Phật giáo là một sự thể nghiệm đúng như thật về hiện hữu; rồi từ đó buông bỏ mọi chấp thủ, sống xả ly, vô niệm, tinh giác”⁵.

Theo Thiền tông, tâm là cái bao trùm, là cái chất của vạn pháp, là cái vô hình ẩn dấu ở đằng sau mọi vật. Do đó, Phật và chúng sinh đều cùng một bản thể là tâm. Khi tâm con người mở rộng, bao chứa tâm của vạn pháp, khi đó đạt đến tâm Phật, là giác ngộ, là giải thoát. Trong Thiền, sự giác ngộ không có nghĩa là rút lui khỏi thế gian, mà ngược lại, là sự tham gia tích cực trong đời sống hàng ngày. Cuộc sống hàng ngày không chỉ là con đường đi đến giác ngộ mà bản thân nó chính là sự giác ngộ. Ai sống hoàn toàn trong cái hiện tại và chú tâm tinh giác lên mọi công việc hàng ngày, người đó sẽ chứng được sự mẫu nhiệm và bí ẩn của cuộc sống trong từng động tác. Vì lẽ đó, sự thành tựu của Thiền chính là sống đời sống hàng ngày một cách hồn nhiên, chất phác.

Quan điểm trên đây đã được Trần Nhân Tông - Tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm nắm bắt một cách sâu sắc, kiên giải và thực chứng nó một cách thành công.

2. Quan điểm giải thoát trong tư tưởng Trần Nhân Tông

2.1. Giải thoát trên phương diện nhận thức

Theo Trần Nhân Tông, nguồn gốc mọi đường mỗi, mọi cái trong thế giới hiện tượng này là do lựa chọn cân nhắc. Ông nói: “Bản tính trạm ngưng, vô thiện vô ác. Lương do liệu giản, hoành xuất đa kỳ, miết khởi thu hào, dị thành tiêu nhượng”⁶ (*nghĩa là: Bản tính sáng trong kết tụ, không có dữ không có lành. Lâu ngày do sự lựa chọn cân nhắc mà sinh ra tất ngang lăm ngá; chỉ cần quáng mờ một nháy mắt cũng cách xa nhau một trời một vực*). Lựa chọn, cân nhắc ở đây chính là thức hay tâm ở tình trạng vô minh, vọng động. Nếu tâm vô minh, vọng động thì sẽ xuất hiện ta-vật, tâm-cảnh, tức xuất hiện cá nhân và thế giới hiện tượng bên ngoài. Còn khi tâm trở nên hư không tĩnh lặng thì tâm cũng không, mà cảnh cũng không, Phật cũng không mà ngã cũng không. Có thể thấy, cốt yếu là thế giới bên trong, là tâm của mỗi cá nhân. Vì vậy, với Trần Nhân Tông, đối tượng nhận thức là cái tâm trong con người chứ không phải là sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan bên ngoài.

Trong bài phú nôm *Cư trần lạc đạo*, quan điểm về đối tượng nhận thức của Trần Nhân Tông được trình bày khá rõ. Ông cho rằng, Phật không tồn tại ở một cõi xa xăm trừu tượng, ở tầng trời mông lung nào đó, mà tồn tại ngay trong lòng. Bởi vậy, không phải tìm xa xôi ở bên ngoài. Nếu ai giác ngộ được điều đó thì ngay lập tức thành Phật:

“Bụt ở cong nhà;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt;

Đến cốc hay chín Bụt là ta”⁷.

Sau khi khẳng định “tâm” là đối tượng của nhận thức, Trần Nhân Tông đã chỉ ra con đường giải thoát bằng cách bàn về phương pháp nhận thức cái “tâm” này. Theo Nhân Tông, để dứt được nghiệp thì phải rèn tính sáng, nén niềm vọng, dứt trừ nhân ngã, dứt hết tham sân, xét thân tâm... không được phân tán lòng mình, hãy dẹp bỏ loạn tâm mà quay lại nhất tâm bất loạn. Như vậy là phải ra sức dùi mài lựa lọc, phải công phu như người đãi cát, tìm vàng, để dẫn đến ngừng nguồn tham ái, lặng tiếng thị phi. Bởi lẽ, sẽ không có sự tập trung cao độ nếu thân tâm không trong sạch. Khi đầu óc nhảy múa với những khát vọng, ham muốn, tham lam, ích kỷ, khi tâm tính mê mờ bởi sắc đẹp, tình yêu và dục vọng, thì không thể có một nhận thức đúng về thực tại. Về điều này, trong bài *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết:

“Miễn được lòng rồi;
 Chúng còn phép khác.
 Gìn tính sáng tính mới hầu an;
 Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.
 Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương;
 Dừng hết tham sân mới lấu lòng mâu viên giác”⁸.

Chỉ khi nào đạt tới nhất tâm bất loạn thì mới trừ bỏ được mọi hoặc, mới đuổi ra ngoài được tam độc (tham, sân, si) và chứng được tam thân (pháp thân, ứng thân, báo thân) của Phật. Có dừng tam nghiệp thì thân tâm mới được thanh tịnh. Có đạt đến nhất tâm bất loạn, thông suốt trong lòng thì mới hiểu nổi giáo lý của Phật.

“Hãy sá vô tâm,
 Tự nhiên hợp đạo.
 Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm;
 Đạt một lòng thì thông tổ giáo”⁹.

Muốn thành Phật, điều cốt yếu là phải trau dồi cái tâm của mình. Rửa hết trần duyên, tìm cho đến cội gốc chữ tâm. Đánh đổ những tà thuyết, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân

mình, làm viên mãn sự hiểu biết của mình. Dem sự giác ngộ mà phá hết những tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh, vì nó làm cho ta không biểu lộ được cái tính chân thực của mình:

“Cùng căn bản, rửa trần duyên, mưa để mấy hào ly đương mặt;
Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trửu công tay.
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thầy rừng tà ngày trước;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thưở nay”¹⁰.

Sự tu luyện tâm và tính không phải cốt được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh, bán lợi. Làm được như vậy tức là đã quản được cái tâm lăng xăng xao động, quản được cung ma, khi đó chân tính sẽ hiển lộ ra.

“Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thăng xuân”¹¹
(Khi cung ma bị quản chặt,
Thì cõi Phật tràn ngập màu xuân).

Khi đã nhận thức, có Phật tính, có bản thể, Chân Như trong mình và hiểu rằng mình có đủ tính sáng, bát nhã để đạt đến, thể nhập vào bản thể ấy thì không phải đi tìm Phật ở đâu cả.

“Biết Chân Như, tin Bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông”¹².

Cũng như Trần Thái Tông¹³ và Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông chủ trương “vong nhị kiến”, không chấp hai mặt. Ông đã gạt bỏ sự đối lập giữa phàm và thánh, giữa thị và phi, giữa tội và phúc, giữa nhân và quả: “Phàm thánh nguyên đồng nhất quỹ, thị phi khởi đắc phân trương. Cố tri: tội phúc bản không, tất cánh nhân quả phi thực”¹⁴ (*Nghĩa là: Thánh phàm vốn chung một lối; phải trái đâu dễ rạch rời. Cho nên, mới biết tội phúc vốn là không; nhân quả vốn không thực*).

Trần Nhân Tông còn luận về cặp phạm trù cơ bản của Phật giáo là *có* và *không* trong bài kệ *Hữu cú vô cú* tại buổi tham vấn ở chùa Sùng Nghiêm. Theo ông, “có có - không không” mà cũng “chẳng không - chẳng có”, vì các mặt của sự vật quyện chặt với nhau như dây bìm bìm quấn vào cây.

“Hữu cú vô cú,
 Đăng khô thụ đảo.
 Kỳ cá nạp tăng,
 Chàng đầu hạp não”¹⁵.
 (Câu hữu câu vô,
 Dây khô cây đổ.
 Mấy gã thày tăng,
 Đập đầu vỡ trán).

Quan điểm cơ bản ở đây là gạt bỏ sự bám víu vào khái niệm. Theo ông, khái niệm, ngôn ngữ không toàn bích, không thể khái quát hóa một hiện thực luôn luôn thay đổi cho nên không thể nào diễn đạt được chân lý. Giáo lý và kinh điển lại là tri thức dựa trên khái niệm, ngôn ngữ nên nó phản ánh thực tại một cách cắt xén, không đầy đủ, cho nên là một sự phản ánh không trung thực. Vì vậy, nếu chấp vào giáo lý và kinh điển thì sẽ không thể chứng đắc được.

“Hữu cú vô cú,
 Lập tông lập chi.
 Đả ngỗ toàn quy,
 Đãng sơn thiệp thủy”¹⁶.
 (Câu hữu câu vô,
 Lập chi lập tông.
 Dùi rùa đập ngói,
 Trèo núi lội sông).

Khi đã thể nhập được với bản thể bất sinh, bất diệt (thực tướng) tức là đã đạt được mục đích của nhận thức thì cũng chẳng cần ra công nhọc sức đọc các kinh điển. Bởi vì, dù sao thì kinh điển cũng chỉ là phương tiện để nhận thức mà thôi. Ông viết: “Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiền Nam Bắc”¹⁷.

Nếu con người còn cố chấp tức là không thoát khỏi ngục tù của biên kiến thì không thể tìm ra chân lý, cũng như người khắc thuyền tìm gươm, so tranh tìm ngựa thì không bao giờ có thể tìm được.

“Hữu cú vô cú,
Phi hữu phi vô.
Khắc chu cầu kiếm,
Sách ký án đồ”¹⁸.
(Câu hữu câu vô,
Chẳng vô chẳng hữu.
Khắc thuyền tìm gươm,
So tranh tìm ngựa).

Vì vậy, Trần Nhân Tông yêu cầu phải phá chấp. Khi không còn chấp trước, khi đã phá bỏ được định kiến “chấp có chấp không” thì sẽ đạt đến chân lý.

“Hữu cú vô cú,
Điều điều đất đất.
Tài đoạn cát đặng,
Bỉ thử khoái hoạt”¹⁹.
(Câu hữu câu vô,
Rầu rầu rĩ rĩ.
Cắt đứt sản bìm,
Đó đây vui vẻ).

Có thể nói, “phá chấp” là tinh thần chủ đạo trong quan điểm giải thoát của Trần Nhân Tông. Đó là quan điểm *không chấp tướng* của *Kim Cương Bát Nhã*, được ông phát triển gần gũi với tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Giải thoát đầu óc con người khỏi ngôn ngữ và lý luận là một trong những mục đích chính của Phật giáo. Khi nào ta còn tìm cách giải thích sự vật, khi đó ta còn bị Nghiệp trói buộc: bị giam trong mạng lưới khái niệm của chính mình. Vượt lên ngôn ngữ và khái niệm là phá vỡ vòng kiềm tỏa của Nghiệp và đạt giải thoát. Mặc dù là một nền triết lý có trình độ tri thức cao, nhưng Phật giáo không bao giờ đánh mất mình trong tư duy trừu tượng. Óc suy luận chỉ được xem là một phương tiện mở đường đi đến những thực chứng siêu hình, điều mà Phật giáo gọi là giác ngộ. Tính chất của kinh nghiệm này là ở chỗ, phải vượt qua biên giới của trí suy luận phân biệt và những đối cực để đạt tới thế giới của bất khả tư nghị, không thể dùng tư duy mà tới, trong đó, thực tại hiện ra bất khả phân, một thế giới như-nó-là.

Kinh nghiệm về Thiên vốn vượt trên mọi thứ tư duy suy luận nên Thiên không quan tâm gì đến sự trừu tượng hay suy luận khái niệm nào. Nó không có nền triết lý hay quy định gì đặc biệt, không phải tỏ lòng tin tưởng nơi ai, xa lánh mọi giáo điều và khẳng định rằng, chính nhờ sự tự do thoát khỏi mọi ràng buộc nơi một niềm tin cứng nhắc nào mà mới sinh ra tâm linh đích thực. Hơn bất cứ tông phái Phật giáo nào, Thiên tông chủ trương ngôn ngữ không bao giờ nói lên được thực tại cuối cùng.

Có thể nói, trên phương diện nhận thức, để giải thoát thì phải thấy được bản thể, thấy được chân tính, Phật tính,... hay thấy được tâm. Chính mục đích đó đã quy định đối tượng của nhận thức trong thiền nói chung và thiền Trúc Lâm thời Trần nói riêng là tâm hay bản thể. Bản thể này mang tính nhất thể - *Không*, tồn tại trong tính toàn vẹn không thể phân chia. Xuất phát từ quan điểm, bản thể là cái không tướng, không hình, không sinh, không diệt, không phải, không trái, là cái không thể dùng ngôn ngữ, văn tự mô tả được, Trần Nhân Tông cho rằng, không thể dùng tư duy phân tích thông thường để nhận thức về nó mà phải bằng cái tâm trong sáng mới có thể thấu tóm toàn bộ bản thể trong tính chính thể của nó. Tức là phải gạt bỏ hết tư duy phân tích cũng như kinh nghiệm chủ quan,

kèm theo nó là ngôn ngữ, khái niệm để đem đến tự do tuyệt đối cho con người, giải phóng con người khỏi những ràng buộc của định kiến chủ quan. Khi đó, chủ thể hòa nhập một cách tuyệt đối vào đối tượng, vì vậy, nhận thức đối tượng một cách trọn vẹn, trực tiếp, không thông qua bất kỳ một khâu trung gian nào.

2.2. Giải thoát trên phương diện nhân sinh

Trên phương diện nhân sinh, để giải thoát, Trần Nhân Tông khuyên người ta nên tìm lại sự hồn nhiên chân thực của mình, sống hòa đồng với thiên nhiên để không vướng vào khổ lụy. Tuân theo quy luật của tự nhiên, đói thì ăn, mệt thì ngủ, sống ung dung, tự tại ngay trong cuộc đời này.

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiên”²⁰.
(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm.
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiên).

Trần Nhân Tông còn khuyên mọi người trong cuộc sống không nên chạy theo công danh, phú quý để xây dựng nếp sống đạo đức. Nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lầu tranh, chái hẹp cũng sung sướng hơn lầu đài cung điện: “Nhược chín vui bề đạo đức, nửa gian lầu quý nửa thiên cung. Dầu hay mển thừa nhân nghị, ba phiến ngói yêu hơn lầu giác”²¹. Theo ông, những kẻ mê mãi đắm đuối trong công danh là những người ngây thơ, phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ.

“Công danh mắng đắm, ấy toàn là những đũa ngây thơ;
Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực cốc”²².

Nhận thức được như vậy, ông đã rút ra nguyên tắc sống cho mình là:

“Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng”²³.

Đối với ông, việc tu luyện tâm tính không phải cốt để được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh bán lợi.

“Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác”²⁴.

Khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị bồ-tát trang nghiêm. Tức là đã được giải thoát. Ông viết:

“Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm”²⁵.

Do nhận thức được, con người và cuộc đời con người luôn chịu sự tác động của quy luật nhân quả, nghiệp báo, nên Trần Nhân Tông khuyên người ta thoát khổ bằng cách sống phù hợp với quy luật. Theo ông, khi sống phù hợp với quy luật tức là đã đạt được giải thoát về mặt nhân sinh. Nhưng để giải thoát, để sống phù hợp với quy luật thì con người phải nhận thức được quy luật, phải tu luyện tâm tính. Khi đã dứt trừ nhân ngã, dứt hết tham sân si, đạt được tâm trong sáng thì sẽ dứt nghiệp, thoát khổ.

Kết luận

Tóm lại, trên phương diện nhận thức, kế thừa quan niệm *Nhất thiết duy tâm tạo* của Duy thức tông, Trần Nhân Tông khẳng định, thế giới sự vật, hiện tượng này là do tâm biến hiện ra. Chính vì *Vạn pháp duy tâm*, nên để hiểu được thế giới thì phải nhìn vào bên trong và khám phá ra ý thức (tâm) của mình trong nhiều tầng mức khác nhau, phát hiện trở lại tự tính siêu việt vốn đã bị che lấp bởi vọng niệm. Sau khi khẳng định “tâm” là đối tượng của nhận thức, Trần Nhân Tông đã chỉ ra con đường giải thoát bằng cách bàn về phương pháp nhận thức cái “tâm-bản thể” này. Để thấu tóm toàn bộ bản thể trong tính chính thể của nó, theo ông, cần phải rèn tính sáng,

tức là cần vượt lên khái niệm về một cái ngã độc lập và tự hòa mình vào “thực tại cuối cùng” đó bằng cách làm cho óc suy luận ngưng bật hoạt động. Khi đó chủ thể hòa nhập một cách tuyệt đối vào đối tượng vì vậy nhận thức đối tượng một cách trọn vẹn, trực tiếp, không thông qua bất kỳ một khâu trung gian nào. Đó là một dạng tâm thức, trong đó mọi sự chia cắt đã chấm dứt, biến mất trong một dạng nhất thể vô phân biệt. Khi đó đạt đến Niết Bàn, là giác ngộ, là giải thoát.

Còn trên phương diện nhân sinh, do nhận thức một cách sâu sắc, con người và cuộc đời con người luôn chịu sự tác động của quy luật nhân quả, nghiệp báo, nên Trần Nhân Tông khuyên người ta thoát khổ (giải thoát) bằng cách sống phù hợp với quy luật, ung dung tự tại, không nên làm và chấp vào cái huyễn ảo của cuộc đời. Sống tích cực trong đời để giải quyết những thách đố của cuộc đời. Yếu tố quan trọng làm cho Phật giáo thời Trần nói chung, Thiền phái Trúc Lâm nói riêng trở nên nhập thế tích cực chính là nhờ tinh thần phá chấp trong quan điểm nhận thức của Phật giáo thời kỳ này. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) là con trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu, là anh cả của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (vợ của vua Trần Thánh Tông, mẹ của vua Trần Nhân Tông). Được Trần Thánh Tông tặng danh hiệu “Thượng Sĩ” và tôn làm bậc sư huynh. Tuệ Trung Thượng Sĩ là một danh nhân độc đáo của Việt Nam, một nhà thơ, nhà quân sự, một nhà tư tưởng lớn. Tuệ Trung không xuất gia, ông là một cư sĩ, nhưng có một trình độ thiên học cao. Ông là học trò của thiền sư Tiêu Dao và là thầy của Trần Nhân Tông.
- 2 Doãn Chính (1997), *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 162.
- 3 Tâm Tuệ Hỷ (Biên soạn, 2005), *Danh từ Phật học thực dụng*, Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh: 159.
- 4 Tâm Tuệ Hỷ (Biên soạn, 2005), *Danh từ Phật học thực dụng*, Sđd: 159-160.
- 5 Tâm Tuệ Hỷ (Biên soạn, 2005), *Danh từ Phật học thực dụng*, Sđd: 157-159.
- 6 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sđd: 658.
- 7 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sđd: 506.

- 8 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 506.
- 9 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 507.
- 10 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 508.
- 11 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 454.
- 12 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 506.
- 13 Trần Thái Tông (1218-1277) là vị vua đầu tiên của nhà Trần, là ông nội của Trần Nhân Tông. Hoàn cảnh riêng đã đưa Trần Thái Tông đến với Phật giáo. Và với địa vị chính trị cùng với tố chất của mình ông đã góp phần đáng kể vào việc phát triển Phật giáo thời Trần. Ông là người mở đầu và phát triển xu hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam.
- 14 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 658.
- 15 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 486.
- 16 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 486.
- 17 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 506.
- 18 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 487.
- 19 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 487.
- 20 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 510.
- 21 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 505.
- 22 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 508.
- 23 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 533.
- 24 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 505.

25 Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Sdd: 507.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên, 1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Doãn Chính (1997), *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Tâm Tuệ Hỷ (Biên soạn, 2005), *Danh từ Phật học thực dụng*, Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

VIEWES ON MOKSA OF TRẦN NHÂN TÔNG'S THOUGHT - THE ANCESTOR OF THE "BAMBOO GROVE" SCHOOL

Do Huong Giang

*Southern Institute of Social Sciences
Vietnam Academy of Social Sciences.*

The author examines Trần Nhân Tông's view on Moksa (deliverance) through two dimensions as follows: 1) On the aspect of cognition, Trần Nhân Tông thought that awareness of the essence or the mind helps to be delivered. Based on the point of view that the essence is formless, shapeless, unborn, undying, which cannot be described by language, he stated that it should not cling to the concept in order to perceive the essence. Because language is not perfect, the concept cannot generalize a reality that is always changing so it is impossible to express the truth. Trần Nhân Tông also advised people give up the obstinacy. When the subjective prejudice is broken, truth will be reached, that is Moksa. 2) On the aspect of human life, Trần Nhân Tông advised people to rediscover their innocence, to live in harmony with nature in order not to be endured suffering. He also encouraged people living in accordance with the law to escape suffering, to achieve Moksa.

Keywords: Trần Nhân Tông; Bamboo Grove school; Moksa; awareness; human life.